TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG MƯỜI VÀ 10 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/10/2026 (so với cùng kỳ năm trước)



1.369,9 nghìn ha

▼ 2,9%

Lúa mùa

43,9	6,7	2,8	1,2	79,7
nghìn ha	nghìn ha	nghìn ha	nghìn ha	nghìn ha
▲ 35,5%	▲ 19,6%	▲ 33,3%	▲ 20,0%	▲ 35,8%
Ngô	Khoai lang	Lạc	Đậu tương	Rau các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 10/2026 so với cùng thời điểm năm trước

Lợn	Gia cầm	Trâu	Bò
▲ 5,1%	▲ 3,5%	▼ 6,2%	▼ 1,4%

Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

Nuôi trồng

5.515,7 nghìn tấn

▲ 5,9%

TỔNG SỐ

8.850,5 nghìn tấn

▲ 4,0%

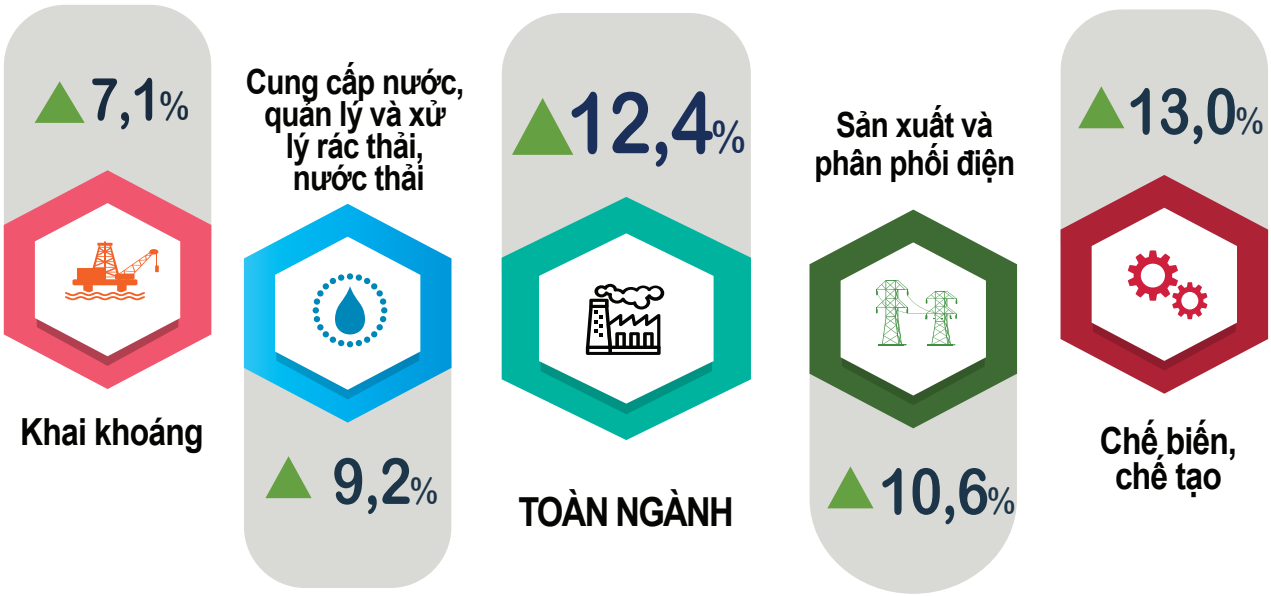
Khai thác

3.334,8 nghìn tấn

▲ 0,9%

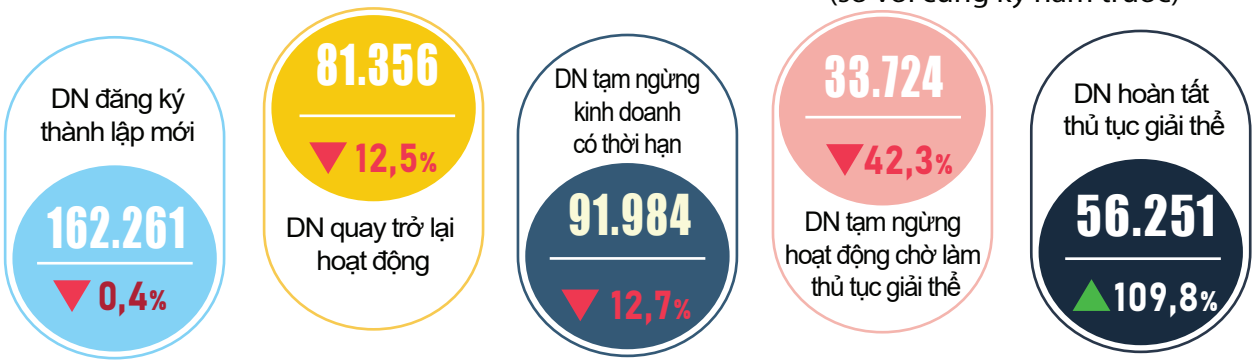
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 10 THÁNG NĂM 2026

Tốc độ tăng, giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 10 THÁNG NĂM 2026

(so với cùng kỳ năm trước)



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (so với cùng kỳ năm trước)

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2026



Trung ương

112,1 nghìn tỷ đồng

▲5,6%



Địa phương

671,8 nghìn tỷ đồng

▲22,6%

TỔNG SỐ

783,9 nghìn tỷ đồng ▲19,8%



Đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam từ 01/01-31/10/2026

Tổng vốn FDI vào Việt Nam

54,85 tỷ USD

▲74,0%

Tổng vốn FDI thực hiện

24,08 tỷ USD

▲13,1%

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 10 THÁNG NĂM 2026

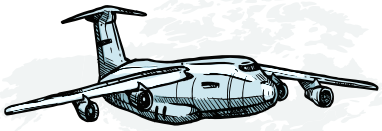
(so với cùng kỳ năm trước)

Bán lẻ hàng hóa	Lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
4.981,2 nghìn tỷ đồng	847,0 nghìn tỷ đồng	87,5 nghìn tỷ đồng	703,2 nghìn tỷ đồng
▲12,9%	▲17,0%	▲18,1%	▲13,6%

TỔNG SỐ | **6.618,9** nghìn tỷ đồng ▲13,5%

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 10 THÁNG NĂM 2026

(so với cùng kỳ năm trước)



TỔNG KIM NGẠCH

1.010,55 tỷ USD ▲32,3%





Xuất khẩu

499,24 tỷ USD

▲27,5%

Nhập khẩu

511,31 tỷ USD

▲37,4%

NHẬP SIÊU 12,07 tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,20%

CPI tháng 10/2026 so với tháng trước



105,09%

CPI tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước

104,57%

CPI bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

137,28%

Chỉ số giá vàng bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



100,78%

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 10 THÁNG NĂM 2026

(so với cùng kỳ năm trước)



Vận tải hành khách

Vận chuyển

5.917,6 triệu lượt khách ▲ 16,7%

Luân chuyển

290,2 tỷ lượt khách.km ▲ 11,7%



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

2.882,6 triệu tấn ▲ 15,5%

Luân chuyển

573,4 tỷ tấn.km ▲ 13,1%

KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM 10 THÁNG NĂM 2026

(so với cùng kỳ năm trước)

19.535,4 nghìn lượt người ▲ 13,8%

- Hàng không: 16.253,1 nghìn lượt người ▲ 11,5%
- Đường bộ: 3.027,1 nghìn lượt người ▲ 27,1%
- Đường biển: 255,2 nghìn lượt người ▲ 24,6%

Phân theo vùng lãnh thổ (Nghìn lượt người)

Châu Á	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Úc	Châu Phi
14.610,3 ▲ 7,3%	3.221,0 ▲ 51,5%	1.041,5 ▲ 18,1%	602,7 ▲ 21,5%	59,9 ▲ 30,7%

TAI NẠN GIAO THÔNG 10 THÁNG NĂM 2026

Số vụ tai nạn	Số người chết	Số người bị thương
12.815	7.886	7.485
Bình quân 1 ngày	Bình quân 1 ngày	Bình quân 1 ngày
42 Vụ	26 người	25 người